

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H
TỈNH H**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 07/5/2021

“V/v ly hôn, nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H - TỈNH H

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Xuân Hiền - Thẩm phán

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Minh Tân và bà Nguyễn Thị Liên

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Hồng Quỳnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án dân sự thụ lý số 634/2020/TLST-HNGĐ ngày 30/11/2020 về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/4/2021; quyết định hoãn phiên tòa số 26/2021/QĐST-HNGĐ ngày 22/4/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Đức C, sinh năm 1981; địa chỉ: Số 39/409 B, phường T, thành phố H, tỉnh H (*anh C có mặt tại phiên tòa*).

- Bị đơn: Chị Phạm Thị A; sinh năm 1985; địa chỉ nơi cư trú cuối cùng: Số 39/409 B, phường T, thành phố H, tỉnh H (*chị A vắng mặt tại phiên tòa*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện của nguyên đơn và các lời khai tại Tòa án anh Nguyễn Đức C trình bày: Anh và chị Phạm Thị A kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký và được UBND phường Th, thành phố H cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 01/12/2003. Sau kết hôn, vợ chồng chung sống cùng gia đình anh C tại 39/409 B, phường T, thành phố H, tỉnh H nhưng không có hạnh phúc, vợ chồng thường bất đồng quan điểm trong cách sống cũng như làm ăn kinh tế. Do cuộc sống gặp nhiều khó khăn nên anh C đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài. Trong lúc anh C không có mặt tại gia đình thì ngày 15/02/2010 chị A đã tự ý bỏ gia đình, bỏ con đi đâu không cho gia đình anh C cũng như gia đình nhà đẻ chị A biết địa chỉ. Sau khi chị A bỏ đi, anh C có xuống gặp bố đẻ chị A tại xã Quang Minh, huyện Gia Lộc thì được ông U bố đẻ chị A cho biết chị A không quay về nhà đẻ khi bỏ đi, một thời gian sau chị A có liên lạc về cho bố đẻ thông báo do vợ chồng mâu thuẫn, cuộc sống không có hạnh phúc nên đã bỏ vào miền Nam sinh sống. Anh C đã xin số điện thoại của chị A để chủ động liên lạc với chị A thông báo về việc đã khởi kiện xin ly hôn tại Tòa án. Chị A trao đổi với

anh C vợ chồng không còn tình cảm nên việc anh C khởi kiện xin ly hôn chị A nhất trí, đồng thời chị A đề nghị anh C tiếp tục nuôi dưỡng con chung của vợ chồng để đảm bảo cuộc sống cho con chung. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, anh C đã động viên khuyên nhủ chị A nhiều lần về Tòa án giải quyết công việc cho dứt điểm nhưng chị A không về và khoảng 2 tháng nay chị A đã bỏ số và không dùng số điện thoại cũ nữa nên anh C không thể liên hệ được. Nay anh C xét thấy quan hệ hôn nhân giữa anh với chị A không đạt được mục đích, không còn tình cảm nên anh C giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị A.

Về con chung: Anh chị có một con chung là Nguyễn Đức Trung K, sinh ngày 21/11/2004. Hiện nay con chung đang do anh C trực tiếp nuôi dưỡng nên khi ly hôn anh C đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng con chung của vợ chồng và tự nguyện không yêu cầu chị A phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Anh C xác định vợ chồng không có tài sản chung; vợ chồng không có nợ chung, không có công sức chung nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết khi ly hôn.

Tại biên bản lấy lời khai ông Phạm Công U (bố đẻ chị A) trình bày: Chị Phạm Thị A và anh Nguyễn Đức C kết hôn với nhau là tự nguyện. Sau kết hôn, chị A chuyển khẩu về sinh sống cùng gia đình nhà đẻ anh C tại thành phố H. Mặc dù không rõ nguyên nhân mâu thuẫn là gì nhưng ông U được chị A cho biết cuộc sống chung của vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn. Do chán nản, chị A đã rời khỏi gia đình anh C vào trong miền Nam sinh sống, khi bỏ đi chị A không về gia đình nhà đẻ mà chỉ đến khoảng năm 2011 thì chị A có liên lạc, thông tin về cho ông nói rằng đang sinh sống trong miền Nam, ông có hỏi địa chỉ nơi chị A đang sinh sống nhưng chị A không cho biết. Kể từ năm 2011 cho đến nay, chị A vẫn thường xuyên liên lạc về hỏi thăm sức khỏe của ông nhưng vẫn không cho ông biết địa chỉ cụ thể. Trước khi anh C làm thủ tục ly hôn với chị A, anh C cũng đã thông tin cho ông biết và khi chị A liên lạc về ông cũng đã thông báo nội dung này cho chị A biết nhưng chị A thể hiện quan điểm do kinh tế khó khăn chưa có điều kiện về để tham gia giải quyết vụ kiện. Đối với yêu cầu xin ly hôn của anh C, ông U xác định vợ chồng anh C chị A ly thân nhau đã lâu, cuộc sống không còn hạnh phúc nên đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết yêu cầu của anh C cũng là phù hợp với quan điểm của chị A đã thông tin cho ông.

Tại biên bản lấy lời khai bà Lê Thị S (là mẹ đẻ anh C) xác định: Trong cuộc sống chung vợ chồng, giữa anh C và chị A có nhiều vấn đề khúc mắc, trái ngược quan điểm trong cách sống nên thường xảy ra mâu thuẫn. Do cuộc sống kinh tế gặp nhiều khó khăn nên năm 2004 anh C đi lao động ở nước ngoài. Đến năm 2009, chị A đã nhiều lần rời khỏi gia đình nhưng sau đó lại quay về để chăm sóc con. Tuy nhiên, từ tháng 02/2010 cho đến nay, chị A đã bỏ đi không quay về và cũng không cho gia đình biết địa chỉ cụ thể mà chỉ liên lạc về cho con trai để hỏi thăm tình hình sức khỏe, cuộc sống. Đối với yêu cầu khởi kiện của anh C, bà S đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết nhằm bảo đảm quyền lợi cho anh C, chị A cũng như con chung của vợ chồng.

Tại bản tự khai của cháu Nguyễn Đức Trung K (là con chung của anh C, chị A) trình bày: Thời điểm mẹ bỏ đi thì cháu còn nhỏ nên ở với bố và ông bà nội. Từ những năm 2019 cho đến nay do bản thân cháu đã lớn, đã sử dụng được điện thoại cũng như mạng xã hội nên mẹ con thường xuyên liên lạc hỏi thăm tình hình sức khỏe, cuộc sống của nhau. Cháu K xác định chị A chỉ nói đang sinh sống trong miền Nam còn địa chỉ cụ thể thì cháu K không được biết. Nếu trong trường hợp bố mẹ ly hôn thì cháu K có nguyện vọng muốn được tiếp tục ở với bố để ổn định cuộc sống

Tại phiên tòa:

Anh Nguyễn Đức C trình bày quan điểm vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết cho anh được ly hôn chị A.

Về con chung: Anh đề nghị Tòa án giao cho anh tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Đức Trung K vì cháu K có nguyện vọng muốn được ở với anh.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh tự nguyện không yêu cầu chị A cấp dưỡng vì hiện tại không biết chị A ở đâu.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết khi ly hôn.

Chị Phạm Thị A vắng mặt.

Đại diện VKSND thành phố H phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký là đúng quy định của pháp luật; việc chấp hành pháp luật của đương sự kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án không có gì sai phạm.

Ý kiến quan điểm của Đại diện VKSND thành phố H về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là quan hệ tranh chấp ly hôn, nuôi con chung thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND thành phố H theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc xét xử vắng mặt bị đơn: Tòa án thành phố H đã cấp tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn chị Phạm Thị A theo đúng quy định tại Khoản 5 Điều 177 và Điều 179 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa chị A vắng mặt không có lý do nên HĐXX xét xử vắng mặt chị A theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự là phù hợp.

Về quan hệ hôn nhân: Anh C và chị A có quan hệ hôn nhân hợp pháp, cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do có nhiều quan điểm bất đồng trong cuộc sống sinh hoạt cũng như làm ăn kinh tế. Vợ chồng anh chị sống ly thân do chị A bỏ đi đã từ lâu. Xét thấy mâu thuẫn của hai bên đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nay anh C xin ly hôn, chị A biết nhưng cố tình giấu địa chỉ, không đến làm việc tại Tòa án. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh

C về việc ly hôn với chị A là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị A hiện tại không biết ở đâu, để đảm bảo cho cuộc sống của con chung cần giao con chung của vợ chồng cho anh C tiếp tục nuôi dưỡng; đồng thời chấp nhận sự tự nguyện của anh C không yêu cầu chị A phải cấp dưỡng cho con chung.

Về tài sản chung: Anh C xác định vợ chồng không có tài sản chung, vợ chồng không có nợ chung và không có công sức chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Vì vậy không xem xét giải quyết.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Luật phí và lệ phí Tòa án, nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Đức C: Cho ly hôn giữa anh Nguyễn Đức C và chị Phạm Thị A.

- Chấp nhận cho anh Nguyễn Đức C được nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Đức Trung K, sinh ngày 21/11/2004 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của anh C không yêu cầu chị A phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Anh C xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí: Anh Nguyễn Đức C phải chịu án phí sơ thẩm dân sự ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Anh Nguyễn Đức C có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân thành phố H giải quyết việc hôn nhân giữa anh với chị Phạm Thị A. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H.

Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù chị A đã được anh C thông báo về việc khởi kiện, tuy nhiên chị A cố tình giấu địa chỉ. Tòa án đã tiến hành cấp tổng đạt văn bản tố tụng đối với chị A thông qua người thân, đồng thời niêm yết các văn bản tố tụng đối với chị A nhưng chị A vẫn vắng mặt không có lý do nên HĐXX quyết định xét xử vụ án vắng mặt bị đơn chị A là phù hợp với điểm b Khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Anh C và chị A kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký và được UBND phường Th, thành phố H cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 01/12/2003. Trong cuộc sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do trái ngược nhau về quan điểm sống cũng như làm ăn kinh tế. Từ đầu năm 2010, trong khi anh C không có nhà, chị A đã bỏ đi không cho anh và gia đình biết địa chỉ cụ thể mặc dù vẫn thường liên lạc về gia đình. Trong quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, anh C cũng như bố đẻ chị A đã thông tin cho chị A biết nhưng chị A vẫn cố tình giấu địa chỉ chứng tỏ việc chị A cũng không tha thiết tìm biện pháp cải thiện tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng diễn ra đã lâu nhưng không có điều kiện để cải thiện nên quan hệ hôn nhân giữa

anh C và chị A không đạt được mục đích. Vì vậy, anh Nguyễn Đức C đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn chị Phạm Thị A là hoàn toàn chính đáng, cần được chấp nhận và phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh C và chị A có một con chung là Nguyễn Đức Trung K, sinh ngày 21/11/2004. Hiện nay con chung đang do anh C trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy, cháu K có nguyện vọng muốn được ở với anh C, trong khi chị A không biết ở đâu nên cần giao cháu K cho anh C tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của anh C không yêu cầu chị A phải cấp dưỡng cho con chung là đảm bảo quyền lợi cho con chung và phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Anh C xác định không có và không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Anh C là nguyên đơn nên phải chịu án phí sơ thẩm dân sự ly hôn theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn anh C và bị đơn chị A có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình; Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, Khoản 4 Điều 147, điểm b Khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

XỬ:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Nguyễn Đức C và chị Phạm Thị A.
2. Về nuôi con chung: Giao con chung Nguyễn Đức Trung K, sinh ngày 21/11/2004 cho anh Nguyễn Đức C tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của anh C không yêu cầu chị A phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung. Chị Phạm Thị A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở chị A thực hiện quyền này.
3. Về án phí: Anh Nguyễn Đức C phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình, được trừ vào số tiền 300.000 đồng anh C đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2018/0004913 ngày 27/11/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh H (*anh C đã nộp đủ án phí*).
4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn anh C có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn chị A có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND TP H;
- Chi cục THA DS TPH;
- Các đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- UBND phường Th, TPH
(*số 162 quyền số 02 ngày
01/12/2003 để ghi vào sổ hộ
tịch*);
- Lưu hồ sơ vụ án.
- Lưu VP (HCTP).

Lê Xuân Hiền